

Số: 219/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí
trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam**

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

1. Công dân Việt Nam khi làm thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp các giấy tờ liên quan đến hộ chiếu, thông hành, xuất cảnh phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

2. Người nước ngoài khi làm thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam cấp thị thực hoặc các giấy tờ về cư trú, xuất cảnh, nhập cảnh phải nộp phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Cục An ninh cửa khẩu (Bộ Công an); Công an, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Cục Lãnh sự, Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh (Bộ Ngoại giao) là tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

1. Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam được quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phí cấp thị thực và các giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài thu bằng đồng Việt Nam, Đôla Mỹ (USD). Đối với mức thu quy định bằng USD thì được thu bằng USD hoặc thu bằng đồng Việt Nam trên cơ sở quy đổi từ USD ra đồng Việt Nam áp dụng tỷ giá USD mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm nộp phí hoặc cuối ngày làm việc liền trước ngày lễ, ngày nghỉ.

Điều 5. Các trường hợp được miễn phí

1. Khách mời (kể cả vợ hoặc chồng, con) của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội hoặc của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội mời với tư cách cá nhân.

2. Viên chức, nhân viên của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam và thành viên của gia đình họ (vợ hoặc chồng và con dưới 18 tuổi), không phân biệt loại hộ chiếu, không phải là công dân Việt Nam và không thường trú tại Việt Nam không phải nộp phí trên cơ sở có đi có lại.

3. Trường hợp miễn phí theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

4. Người nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện công việc cứu trợ hoặc giúp đỡ nhân đạo cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam.

Những trường hợp được miễn phí nêu trên, tổ chức thu phí phải đóng dấu “Miễn thu phí” (GRATIS) vào giấy tờ đã cấp.

Điều 6. Kê khai, nộp phí, lệ phí; hoàn trả phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày thứ năm hàng tuần, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tuần trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

3. Trường hợp người nộp lệ phí đã nộp lệ phí nhưng không đủ điều kiện được cấp hộ chiếu và các giấy tờ liên quan thì tổ chức thu lệ phí hoàn trả số tiền lệ phí đã thu khi thông báo kết quả cho người nộp. Các trường hợp khác đã nộp phí, lệ phí nhưng không đủ điều kiện cấp các giấy tờ liên quan hoặc từ chối nhận kết quả xử lý hồ sơ, tổ chức thu phí, lệ phí không phải hoàn trả số tiền phí, lệ phí đã thu.

Điều 7. Quản lý phí, lệ phí

1. Tổ chức thu phí là Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Cục An ninh cửa khẩu (Bộ Công an); Công an, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được trích lại 30% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP. Nộp 70% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Đối với tổ chức thu phí là Cục Lãnh sự, Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh:

a) Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

b) Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ thì được trích lại 30% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ. Nộp 70% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành

3. Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 157/2015/TT-BTC ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí

cấp hộ chiếu, thị thực, giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung. /.

Nơi nhận: *KĐ*

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2016/TT-BTC
ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Lệ phí cấp hộ chiếu, giấy thông hành, giấy phép xuất cảnh, tem AB

Stt	Nội dung	Mức thu (Đồng/lần cấp)
1	Lệ phí cấp hộ chiếu	
a	Cấp mới	200.000
b	Cấp lại do bị hỏng hoặc bị mất	400.000
c	Gia hạn hộ chiếu	100.000
d	Cấp giấy xác nhận yếu tố nhân sự	100.000
2	Lệ phí cấp giấy thông hành	
a	Giấy thông hành biên giới Việt Nam - Lào hoặc Việt Nam - Campuchia	50.000
b	Giấy thông hành xuất, nhập cảnh vùng biên giới cho cán bộ, công chức làm việc tại các cơ quan nhà nước có trụ sở đóng tại huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh của Việt Nam tiếp giáp với đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc	50.000
c	Giấy thông hành xuất, nhập cảnh vùng biên giới cấp cho công dân Việt Nam thường trú tại các xã, phường, thị trấn tiếp giáp đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc	5.000
d	Giấy thông hành xuất nhập cảnh cho công dân Việt Nam sang công tác, du lịch các tỉnh, thành phố biên giới Trung Quốc tiếp giáp Việt Nam	50.000
3	Lệ phí cấp giấy phép xuất cảnh	
a	Cấp giấy phép xuất cảnh	200.000
b	Cấp công hàm xin thị thực	10.000
c	Cấp thẻ ABTC của thương nhân APEC	
	- Cấp lần đầu	1.200.000
	- Cấp lại	1.000.000
4	Lệ phí cấp tem AB	50.000
5	Trường hợp bổ sung, sửa đổi nội dung của hộ chiếu, giấy thông hành	25% mức phí tương ứng cùng loại
6	Trẻ em đi cùng thân nhân có hộ chiếu hoặc các giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu	25% mức phí tương ứng cùng loại

Ghi chú:

- Thẻ ABTC là thẻ đi lại ưu tiên của doanh nhân APEC (APEC Business Travel Card).
- Tem AB là một loại giấy miễn thị thực cho người mang hộ chiếu phổ thông đi công tác nước ngoài.

II. Mức thu phí cấp thị thực và các giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài

Stt	Nội dung	Mức thu
1	Cấp thị thực có giá trị một lần	25 USD/chiếc
2	Cấp thị thực có giá trị nhiều lần:	
a	Loại có giá trị đến 03 tháng	50 USD/chiếc
b	Loại có giá trị trên 03 tháng đến 06 tháng	95 USD/chiếc
c	Loại có giá trị trên 06 tháng đến 01 năm	135 USD/chiếc
d	Loại có giá trị trên 01 năm đến 02 năm	145 USD/chiếc
e	Loại có giá trị trên 02 năm đến 05 năm	155 USD/chiếc
g	Thị thực cấp cho người dưới 14 tuổi (không phân biệt thời hạn)	25 USD/chiếc
3	Chuyển ngang giá trị thị thực, thẻ tạm trú, thời hạn tạm trú còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới	5 USD/chiếc
4	Cấp giấy miễn thị thực	10 USD/chiếc
5	Cấp thẻ tạm trú:	
a	Có thời hạn từ 01 năm đến 02 năm	145 USD/thẻ
b	Có thời hạn từ 02 năm đến 05 năm	155 USD/thẻ
c	Đối với người nước ngoài được Cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài cấp thị thực nhiều lần ký hiệu LĐ, ĐT thời hạn trên 01 năm	5 USD/thẻ
6	Gia hạn tạm trú	10 USD/lần
7	Cấp mới, cấp lại thẻ thường trú	100 USD/thẻ
8	Cấp giấy phép vào khu vực cấm, vào khu vực biên giới; giấy phép cho công dân Lào sử dụng giấy thông hành biên giới vào các tỉnh nội địa của Việt Nam	10 USD/người
9	Cấp thị thực cho khách quá cảnh đường hàng không và đường biển vào thăm quan, du lịch (theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 Luật số 47/2014/QH13)	5 USD/người
10	Cấp thị thực tại cửa khẩu có giá trị không quá 15 ngày trong trường hợp người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam theo diện đơn phương miễn thị thực, sau đó xuất cảnh sang nước thứ ba rồi nhập cảnh trở lại Việt Nam cách thời điểm xuất cảnh Việt Nam chưa đến 30 ngày	5 USD/người
11	Cấp giấy phép xuất nhập cảnh cho người nước ngoài thường trú tại Việt Nam không có hộ chiếu	200.000 Đồng/lần cấp
12	Cấp giấy phép cho người đã nhập cảnh vào khu kinh tế cửa khẩu bằng giấy thông hành biên giới đi thăm quan các địa điểm khác trong tỉnh	10 USD/người

Ghi chú: Đối với trường hợp bị mất, hư hỏng các giấy tờ nêu trên phải cấp lại áp dụng mức thu như cấp mới./.